

## ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

## QUYẾT ĐỊNH

**QUYẾT ĐỊNH số 65-TLSX/VGNN ngày 16-10-1974 về giá bán apatit nghiền cho hợp tác xã nông nghiệp.**

## CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào nghị định của Hội đồng Chính phủ số 106-CP ngày 24-6-1965 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Vật giá Nhà nước;

Căn cứ vào nghị quyết số 210-CP ngày 9-9-1974 của Hội đồng Chính phủ về phương hướng, nhiệm vụ giá cả trong hai năm 1974 — 1975,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** — Apatit nghiền có hàm lượng 20% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> bán cho hợp tác xã nông nghiệp vẫn theo giá hiện hành 100 đồng/tấn (một trăm đồng một tấn).

Đề khuyến khích hợp tác xã sử dụng ngày càng rộng rãi apatit nghiền trong nông nghiệp, Nhà nước cho thêm một lượng apatit nghiền bằng lượng hợp tác xã mua (bán một cho một).

**Điều 2.** — Quyết định này được thi hành kể từ ngày 1 tháng 11 năm 1974 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1975.

Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974

Q. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước  
TÓ DUY

**QUYẾT ĐỊNH số 66-NS/VGNN ngày 16-10-1974 về việc điều chỉnh giá mua màu chế biến trong và ngoài nghĩa vụ.**

## CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào nghị định của Hội đồng Chính phủ số 106-CP ngày 24-6-1965 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Vật giá Nhà nước;

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Chính phủ số 210-CP ngày 9-9-1974 về phương hướng, nhiệm vụ giá cả trong hai năm 1974 — 1975;

Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ,

**Điều 1.** — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam sản lát khô trong nghĩa vụ trên toàn miền Bắc như sau :

**1. Sản lát khô bóc vỏ dày :**

Loại I : 0,42đ (bốn hào hai xu)  
Loại II : 0,36đ (ba hào sáu xu)

**2. Sản lát khô không bóc vỏ dày :**

Loại I : 0,31đ (ba hào một xu)  
Loại II : 0,26đ (hai hào sáu xu)

**Điều 2.** — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam sản lát khô ngoài nghĩa vụ trên toàn miền Bắc như sau :

**1. Sản lát khô bóc vỏ dày :**

Loại I : 0,75đ (bảy hào năm xu)  
Loại II : 0,60đ (sáu hào)

**2. Sản lát khô không bóc vỏ dày :**

Loại I : 0,56đ (năm hào sáu xu)  
Loại II : 0,45đ (bốn hào năm xu)

**Điều 3.** — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam khoai lang lát khô các loại trong nghĩa vụ như sau :

— **Tại các tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-binh\* và khu vực Vĩnh-linh :**

Loại I : 0,42đ (bốn hào hai xu)  
Loại II : 0,36đ (ba hào sáu xu)

— **Tại tỉnh Thanh-hóa :**

Loại I : 0,39đ (ba hào chín xu)  
Loại II : 0,33đ (ba hào ba xu)

— **Tại các tỉnh khác :**

Loại I : 0,37đ (ba hào bảy xu)  
Loại II : 0,32đ (ba hào hai xu)

**Điều 4.** — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam khoai lang lát khô các loại ngoài nghĩa vụ như sau :

— **Tại các tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-binh và khu vực Vĩnh-linh :**

Loại I : 0,75đ (bảy hào năm xu)  
Loại II : 0,60đ (sáu hào)

— *Tại tỉnh Thanh-hóa :*

Loại I : 0,70đ (bảy hào)

Loại II : 0,56đ (năm hào sáu xu)

— *Tại các tỉnh khác :*

Loại I : 0,65đ (sáu hào năm xu)

Loại II : 0,52đ (năm hào hai xu)

*Điều 5.* — Tiêu chuẩn phẩm chất các loại màu chế biến được quy định như sau :

Loại	Màu sắc, mùi vị	Tỷ lệ thủy phân tối đa	Tỷ lệ tạp chất tối đa	Tỷ lệ lẫn đầu củ tối đa	
				Khoai lang khô	Sắn lát khô
I	Màu trắng, có thể lấm tấm vàng do nhựa tiết ra không quá 20%, nhưng ruột vẫn trắng mùi vị bình thường, không sâu mọt.	10%	0,5%	2%	1%
II	Màu sắc và mùi vị kém hơn loại I, có thể lấm tấm vàng hoặc đen do nhựa tiết ra không quá 30%, không sâu mọt.	10%	0,5%	4%	2%

*Điều 6.* — Quyết định này được thi hành kể từ vụ mùa năm 1974.

*Hà-nội, ngày 16 tháng 10 năm 1974*

Q. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước  
TÔ DUY

**QUYẾT ĐỊNH số 67-NS/VGNN ngày 16-10-1974 về việc điều chỉnh giá mua đỗ tương.**

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

.....  
.....(1)

### QUYẾT ĐỊNH

*Điều 1.* — Nay điều chỉnh và quy định giá mua một kilôgam đỗ tương hè và đỗ tương xuân các loại áp dụng thống nhất cho toàn miền Bắc như sau :

Loại I : 1,05đ (một đồng năm xu)

Loại II : 0,95đ (chín hào năm xu)

Loại III : 0,80đ (tám hào chẵn)

*Điều 2.* — Đỗ tương sản xuất tại những vùng mới khai hoang được quy hoạch trồng để bán cho Nhà nước, trong vài ba năm đầu sản xuất có khó khăn, thì tùy theo điều kiện sản xuất mà được trợ giá thêm 0,10đ hoặc 0,30đ trên giá mua. Mức giá ở điều 2 chỉ có hiệu lực thi hành sau khi đề nghị mức trợ giá cho từng nơi được Ủy ban Vật giá Nhà nước xét duyệt.

*Điều 3.* — Quy cách phẩm chất các loại đỗ tương được quy định như sau :

— Chung cho các loại : thật khô, không sâu, không mốc, không mọt.

— Riêng cho từng loại :

a) *Đỗ tương hè :*

Loại I : 85% hạt mẩy, đều,  
10% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 1%)

Loại II : 75% hạt mẩy, đều,  
15% hạt da hơi nhăn,  
10% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 2%)

Loại III : 60% hạt mẩy, đều,  
25% hạt da hơi nhăn,  
15% hạt non teo lép và tạp chất (hạt teo lép và tạp chất không quá 3%)

(1) Xem căn cứ của quyết định số 66-NS/VG-NN trên.